

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH HÀ  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11/10/2019.

*Về việc tranh chấp: Ly hôn.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lê Công Nhận và bà Nguyễn Thị Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hoàng Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân (viết tắt là VKSND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 11/10/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân (viết tắt là TAND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 186/2019/TLST-HNGĐ, ngày 05/7/2019 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2019/QĐXXST-DS, ngày 30/8/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 19/9/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Lê Hữu N, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn Y, xã V, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn Y, xã V, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

3. *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị T.

Địa chỉ: Thôn Y, xã V, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

(Nguyên đơn anh N và người làm chứng bà T đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn chị D đã được triệu tập hợp lệ, hợp pháp lần thứ hai nhưng vắng mặt).

**NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Lê Hữu N trình bày: Anh N và chị Nguyễn Thị D kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã V, huyện TH, tỉnh Hải Dương vào năm 1994. Anh N, chị D chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do hai bên bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, không bảo ban nhau được

trong cuộc sống thường ngày. Khi vợ chồng anh N phát sinh mâu thuẫn đã được gia đình động viên, hòa giải nhiều lần nhưng không thành, hiện tại hai bên đã sống ly thân, không còn quan tâm tới nhau, việc ai người đó làm. Nay anh N xác định tình cảm, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị D.

Về con chung: Anh N xác định vợ chồng có một con chung là chị Lê Thị A, sinh năm 1996, hiện tại đã đủ 18 tuổi, có gia đình riêng. Vì vậy, anh N tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Anh N xác định quá trình chung sống giữa anh và chị D không có tài sản chung, không nợ và không cho ai vay tài sản, không có công sức đóng góp cho gia đình hai bên. Vì vậy, anh N tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, người làm chứng là bà Nguyễn Thị T (là mẹ đẻ chị D) trình bày: Toàn bộ các văn bản tố tụng của Tòa án, bà đã giao, thông báo cho chị D được biết. Bà T xác định anh N, chị D là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo luật định. Khi về chung sống hai bên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vợ chồng. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết. Nay anh N xin ly hôn chị D, quan điểm của bà và gia đình đề nghị Tòa án giải quyết cho hai bên đương sự được ly hôn, để mỗi bên sớm ổn định cuộc sống; gia đình bà không thắc mắc gì.

Tại phiên tòa đương sự vắng mặt. Tại Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, anh N giữ nguyên quan điểm được ly hôn với chị D. Chị D đã được Tòa án tổng đạt, giao các văn bản tố tụng hợp lệ, hợp pháp lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do. Người làm chứng bà T xác định đã giao, thông báo toàn bộ các văn bản tố tụng của Tòa án cho chị D. Bà T không có ý kiến thắc mắc gì và đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Xác định trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng dân sự về việc nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt và gửi các văn bản tố tụng cũng như thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng khác đã đảm bảo đúng các nguyên tắc và thủ tục tố tụng. Anh N chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Chị D chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xác định tình trạng hôn nhân giữa các đương sự đã trầm trọng,

mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh N. Xử, anh Lê Hữu N ly hôn chị Nguyễn Thị D. Về con chung, tài sản chung, nợ chung, công sức: Không đề nghị Tòa án giải quyết. Về án phí: Anh N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử, nhận định.

[1]. Về thẩm quyền, thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ đối với vụ án:

Anh Lê Hữu N có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình với chị Nguyễn Thị D. Theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Về xác định nơi cư trú của chị Nguyễn Thị D: Anh Lê Hữu N có đơn khởi kiện giải quyết vụ án hôn nhân và gia đình với chị Nguyễn Thị D. Tại đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện anh N đã cung cấp đúng địa chỉ nơi cư trú của chị D. Người làm chứng bà Nguyễn Thị T (là mẹ đẻ chị D) xác định, chị D vẫn cư trú tại thôn Y, xã V, huyện TH, tỉnh Hải Dương. Tòa án đã làm việc với chính quyền thôn Y, Ban công an xã và UBND xã xã V đều xác nhận chị D là công dân, có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn Y, xã V, huyện TH, tỉnh Hải Dương là đúng. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định địa chỉ nơi cư trú của chị D tại thôn Y, xã V, huyện TH, tỉnh Hải Dương.

Về thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị D đã được Tòa án, anh N thông báo về việc khởi kiện, các văn bản tố tụng, tuy nhiên chị D vẫn vắng mặt và không đến Tòa án để làm việc. Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đối với chị D thông qua người thân trong gia đình của chị D có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đồng thời niêm yết các văn bản tố tụng theo luật định, nhưng chị D vẫn vắng mặt, giấu địa chỉ, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không có lý do. Từ những nội dung như trên, có đủ cơ sở để khẳng định Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thời hạn tố tụng, đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp của việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đối với bị đơn là chị D nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cũng như tạo điều kiện để chị D thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, anh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị D đã được Tòa án cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do. Căn cứ vào các điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt đương sự.

Đối với việc thu thập chứng cứ: Theo quy định của pháp luật, chứng là những gì có thật, được đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp hoặc

xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định các yêu cầu của đương sự là có căn cứ và hợp pháp. Căn cứ vào các Điều 94, 95, 96, 97, 98, 99, 196 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì chị D có quyền và nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Hết thời hạn Tòa án đã ấn định, chị D không giao, nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2]. Về hôn nhân: Anh Lê Hữu N, chị Nguyễn Thị D kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện TH, tỉnh Hải Dương vào năm 1994, được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh N, chị D phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày cũng như việc phát triển kinh tế gia đình, đời sống tình cảm vợ chồng không hòa thuận. Hiện tại các đương sự sống ly thân, không còn quan tâm tới nhau, việc ai người đó làm. Xác minh với chính quyền thôn Y, đoàn thể, UBND xã V và người thân trong gia đình của đương sự đều xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh N, chị D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không còn khả năng đoàn tụ hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án, anh N cũng như gia đình chị D đã thông báo cho chị D biết nhưng chị D giấu địa chỉ, không khai báo, không tham gia phiên hòa giải. Điều này chứng tỏ chị D cũng không tha thiết tìm kiếm biện pháp để cải thiện tình trạng hôn nhân với anh N. Từ những căn cứ như đã nêu ở trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa các đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh N cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Xử cho anh N ly hôn chị D, là đúng quy định của pháp luật, phù hợp với thực tế cuộc sống.

[3]. Về con chung: Anh N, chị D có một con là chị Lê Thị A, sinh năm 1996 hiện tại đủ 18 tuổi, có công việc, gia đình riêng. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, công nợ, công sức, ruộng canh tác: Đương sự không yêu cầu giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh Lê Hữu N có đơn xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1

Điều 39, Điều 147, khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13, ngày 25/11/2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử, anh Lê Hữu N ly hôn chị Nguyễn Thị D.

Về án phí: Anh Lê Hữu N phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0005567, ngày 05/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã V, huyện TH (để lưu & vào sổ hộ tịch);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mạnh Tuấn**